



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN  
LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022**

- Kiểm toán
- Tư vấn Thuế
- Tư vấn Tài chính
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Audit
- Tax consulting
- Financial advisory
- Valuation

NỘI DUNG

- BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
- BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TẠI CHÍNH BUCKA NIÊN ĐỘ
- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
- ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN  
LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

1025  
CÔ  
T  
KIẾ  
V  
VĨNH

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên (Được bầu tại ĐHĐCĐ 2022, có hiệu lực từ ngày 19/04/2022)
Ông Phạm Đình Cường	Ủy viên (Miễn nhiệm tại ĐHĐCĐ 2022, có hiệu lực từ ngày 19/04/2022)
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Toàn	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2022)
Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2022)
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>
Ông Nguyễn Văn Toàn	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2022)
Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2022)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Văn Toàn**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022



Số: 335/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/08/2022, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

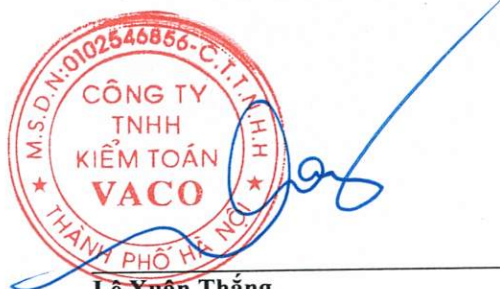
**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lê Xuân Thắng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2022-156-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>280.274.494.353</b>	<b>271.217.588.152</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.954.959.586</b>	<b>8.771.400.410</b>
1. Tiền	111		4.954.959.586	8.771.400.410
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>196.200.000.000</b>	<b>213.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		196.200.000.000	213.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.750.065.996</b>	<b>14.885.988.755</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.522.214.544	45.012.332.877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		443.646.947	2.284.528.483
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.769.105.150	2.614.028.040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(34.984.900.645)	(35.024.900.645)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>39.211.694.918</b>	<b>29.504.804.263</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	39.211.694.918	29.504.804.263
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.157.773.853</b>	<b>5.055.394.724</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	782.290.436	417.295.184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.209.331.658	3.471.947.781
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	1.166.151.759	1.166.151.759
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50.981.924.759</b>	<b>45.121.931.116</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.965.697.458</b>	<b>3.905.697.458</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		369.239.458	409.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.596.458.000	3.496.458.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.234.490.933</b>	<b>4.690.334.169</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.056.120.122	3.331.843.076
- Nguyên giá	222		23.204.732.623	23.125.846.612
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.148.612.501)	(19.794.003.536)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.178.370.811	1.358.491.093
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.608.519.189)	(4.428.398.907)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>6.956.357.603</b>	<b>7.528.805.173</b>
- Nguyên giá	231		31.169.032.576	31.169.032.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.212.674.973)	(23.640.227.403)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.512.265.424</b>	<b>6.512.265.424</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.512.265.424	6.512.265.424
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>22.841.369.600</b>	<b>15.141.369.600</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.700.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.471.743.741</b>	<b>7.343.459.292</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.471.743.741	7.343.459.292
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>331.256.419.112</b>	<b>316.339.519.268</b>

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>104.917.610.639</b>	<b>87.125.539.049</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98.011.000.884</b>	<b>78.821.779.609</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.962.867.811	13.791.057.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		426.706.821	527.200.917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.530.679.816	1.099.449.248
4. Phải trả người lao động	314		300.051.649	1.837.992.077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		170.615.321	272.864.190
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	10.813.597.416	6.832.005.992
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.276.028.128	318.737.216
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	58.232.010.649	53.969.711.216
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		298.443.273	172.761.699
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.906.609.755</b>	<b>8.303.759.440</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		47.380.320	47.380.320
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	6.816.749.435	8.206.159.120
3. Phải trả dài hạn khác	337	18	42.480.000	50.220.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>226.338.808.473</b>	<b>229.213.980.219</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>226.338.808.473</b>	<b>229.213.980.219</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.012.655.136	7.686.269.606
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.326.153.337	6.527.710.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	6.527.710.613
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.326.153.337	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>331.256.419.112</b>	<b>316.339.519.268</b>



Nguyễn Văn Toán  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	208.277.091.253	210.446.228.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		208.277.091.253	210.446.228.757
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	202.668.610.485	202.837.468.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.608.480.768	7.608.760.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.937.539.588	11.164.791.406
7. Chi phí tài chính	22	26	1.638.777.229	493.639.703
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.256.121.674	488.301.903
8. Chi phí bán hàng	25	27	2.398.266.442	2.148.900.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	15.224.070.699	12.664.503.739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.284.905.986	3.466.507.493
11. Thu nhập khác	31		43.279.485	28.641.834
12. Chi phí khác	32		2.032.134	4.288.064
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		41.247.351	24.353.770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.326.153.337	3.490.861.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.326.153.337	3.490.861.263
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	155	162



**Nguyễn Văn Toàn**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

**Bùi Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng

**Bùi Thị Thu Hiền**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.326.153.337	3.490.861.263
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.166.157.726	1.192.111.368
- Các khoản dự phòng	03	(40.000.000)	(50.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.414.349.747)	(10.907.592.198)
- Chi phí lãi vay	06	1.256.121.674	488.301.903
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.705.917.010)	(5.786.317.664)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.739.945.573)	9.011.424.324
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.706.890.655)	(15.675.635.123)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.096.722.459	11.093.827.775
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.493.279.701)	671.937.666
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.321.728.618)	(472.028.385)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	53.500.000	157.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(254.203.956)	(304.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(26.071.743.054)</b>	<b>(1.303.691.407)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(137.866.920)	(48.879.698)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	21.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(132.900.000.000)	(191.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	142.000.000.000	152.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.030.869.717	15.719.268.530
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>17.993.002.797</b>	<b>(23.407.792.986)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	128.452.780.921	79.257.445.567
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(124.190.481.488)	(55.482.698.008)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.262.299.433</b>	<b>23.774.747.559</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.816.440.824)</b>	<b>(936.736.834)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.771.400.410</b>	<b>6.452.785.435</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>4.954.959.586</b>	<b>5.516.048.601</b>



Nguyễn Văn Toàn  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103014682 ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100102830 ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 107 người (tại ngày 31/12/2021 là 104 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
2	Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	Số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
3	Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	Số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
4	Xí nghiệp xây dựng số 2	Số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

### **2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### **Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 13;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

##### **Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

###### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

###### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

###### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

###### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

###### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là kho tàng, nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

###### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

###### Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy: Bao gồm các chi phí xây dựng dự án tại 231 Cầu Giấy, Công ty tiến hành phân bổ theo phương pháp đường thẳng dự án từ năm 2009, dự kiến phân bổ trong 50 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác là các chi phí sửa chữa, chi phí tư vấn, chi phí cắm mốc,... Công ty dự kiến phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

##### Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 16.793.141.305 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	224.431.955	117.223.215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.730.527.631	8.654.177.195
<b>Cộng</b>	<b>4.954.959.586</b>	<b>8.771.400.410</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>203.900.000.000</b>	<b>203.900.000.000</b>	<b>213.000.000.000</b>	<b>213.000.000.000</b>
<b>a) Ngân hạn</b>	<b>196.200.000.000</b>	<b>196.200.000.000</b>	<b>213.000.000.000</b>	<b>213.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	196.200.000.000	196.200.000.000	213.000.000.000	213.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	108.200.000.000	108.200.000.000	134.000.000.000	134.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	29.200.000.000	29.200.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.700.000.000</b>	<b>7.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	7.700.000.000	7.700.000.000	-	-
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	7.700.000.000	7.700.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.
- (ii) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.141.369.600	-	(i)	15.141.369.600
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600	-		15.141.369.600

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư công ty liên kết tại ngày 30/06/2022 như sau:**

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Trong đó:
  - Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
  - Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
  - Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%; Từ năm 11 đến năm 20 là 35%; Từ năm 21 đến năm 30 là 40%; Từ năm 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

**Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>54.522.214.544</b>	<b>45.012.332.877</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	4.550.000.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Phú Thịnh	2.643.548.881	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hàm	1.754.014.091	1.754.014.091
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	1.680.000.000
Công ty TNHH HAID Hải Dương	1.649.651.200	-
Bà Bùi Tuyết Oanh	1.564.016.300	-
Ông Nguyễn Hữu Khiển	1.200.908.300	555.000.000
Bệnh viện Y học Cổ truyền - Bộ Công An (GD II)	763.540.658	2.037.540.658
Công ty TNHH Dinh dưỡng Quốc tế Việt Đức	-	1.167.210.000
Các đối tượng khác	7.607.370.538	6.709.403.552
<b>Cộng</b>	<b>54.522.214.544</b>	<b>45.012.332.877</b>
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan như sau:</b>	<b>4.550.000.000</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	4.550.000.000	-

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.769.105.150</b>	<b>-</b>	<b>2.614.028.040</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	845.484.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.450.000.000	-	1.492.000.000	-
- Thuế tạm tính mua tài sản Bình Dương	880.952.382	-	880.952.382	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước	595.619.303	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	39.759.174	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi	128.069.589	-	-	-
- Lợi nhuận được chia	10.753.445.956	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	75.774.746	-	241.075.658	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.596.458.000</b>	<b>-</b>	<b>3.496.458.000</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng (i)	1.596.458.000	-	3.496.458.000	-

Ghi chú:

- (i) Đây là khoản tạm ứng cho cá nhân bà Nguyễn Kim Thanh (nhận nợ từ ông Nguyễn Văn Toàn) làm các thủ tục thực hiện các dự án tại Thuyết minh số 14. Đến nay, các dự án này đã thành lập Ban Quản lý dự án và có các chi phí phát sinh như: Chi phí đo đạc, khảo sát, tiền lương, ...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	-	5.170.284.533	-
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hàm	1.754.014.091	-	1.754.014.091	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	-	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	32.482.520	-	32.482.520	-
Công ty TNHH Thảo Yên	369.239.458	-	409.239.458	-
<b>Cộng</b>	<b>34.984.900.645</b>	<b>-</b>	<b>35.024.900.645</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.564.873.266	-	13.545.499.929	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	462.347.600	-	-	-
Hàng hóa	26.184.474.052	-	15.959.304.334	-
<b>Cộng</b>	<b>39.211.694.918</b>	<b>-</b>	<b>29.504.804.263</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>782.290.436</b>		<b>417.295.184</b>	
Cộng cụ dụng cụ chờ phân bổ	74.200.789	-	121.956.924	-
Các khoản khác	708.089.647	-	295.338.259	-
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>8.471.743.741</b>		<b>7.343.459.292</b>	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.794.221.209	-	1.317.211.489	-
Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy (i)	3.064.911.446	-	2.898.508.824	-
Các khoản khác	3.612.611.086	-	3.127.738.979	-

Ghi chú:

- (i) Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy gồm các khoản chi phát sinh trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất để ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước (thông tin hợp tác kinh doanh xem tại Thuyết minh số 17), Công ty phân bổ 50 năm tương ứng với thời gian hợp tác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HÀ**Số 9A, đường Vinh Tuy, phường Vinh Tuy, quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	11.825.814.451	2.512.920.829	8.470.315.739	58.980.909	257.814.684	23.125.846.612
Tăng trong kỳ	92.230.556	-	-	45.636.364	-	137.866.920
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(58.980.909)	-	(58.980.909)
Số cuối kỳ	11.918.045.007	2.512.920.829	8.470.315.739	45.636.364	257.814.684	23.204.732.623
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	10.449.839.334	2.512.920.829	6.514.447.780	58.980.909	257.814.684	19.794.003.536
Khấu hao trong kỳ	197.651.100	-	209.962.582	5.976.192	-	413.589.874
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(58.980.909)	-	(58.980.909)
Số cuối kỳ	10.647.490.434	2.512.920.829	6.724.410.362	5.976.192	257.814.684	20.148.612.501
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu kỳ	1.375.975.117	-	1.955.867.959	-	-	3.331.843.076
Số cuối kỳ	1.270.554.573	-	1.745.905.377	-	-	3.056.120.122

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2022 là 11.952.140.612 VND (Tại ngày 31/12/2021 là 11.144.026.066 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Số cuối kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	4.328.398.907	100.000.000	4.428.398.907
Khấu hao trong kỳ	180.120.282	-	180.120.282
Số cuối kỳ	4.508.519.189	100.000.000	4.608.519.189
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu kỳ	1.358.491.093	-	1.358.491.093
Số cuối kỳ	1.178.370.811	-	1.178.370.811

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2022 là 100.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2021 là 100.000.000 VND).

**13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Kho tàng</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
Số dư cuối kỳ	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	20.764.907.117	2.875.320.286	23.640.227.403
Khấu hao trong kỳ	482.635.122	89.812.448	572.447.570
Số dư cuối kỳ	21.247.542.239	2.965.132.734	24.212.674.973
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	6.330.785.685	1.198.019.488	7.528.805.173
Số dư cuối kỳ	5.848.150.563	1.108.207.040	6.956.357.603

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không thu thập được thông tin tài sản so sánh phù hợp vì vậy chưa xác định được giá trị hợp lý này; do đó, chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2022. Hiện tại, Công ty vẫn đang tìm kiếm công ty tư vấn độc lập phù hợp để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2022 là 9.200.593.109 VND (Tại ngày 31/12/2021 là 9.154.862.246 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	<b>6.512.265.424</b>		<b>6.512.265.424</b>	
Công trình 9A Vĩnh Tuy + 780 Minh Khai	4.825.661.186		4.825.661.186	
Công trình Số 10 Thị trấn Văn Điển	1.686.604.238		1.686.604.238	

Công ty đang tạm dừng triển khai 2 công trình nêu trên theo Nghị định số 167/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>16.962.867.811</b>	<b>16.962.867.811</b>	<b>13.791.057.054</b>	<b>13.791.057.054</b>
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc - Chi nhánh Đồng Tháp	4.525.000.000	4.525.000.000	-	-
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Công ty Cổ phần Tín Phát	2.400.484.520	2.400.484.520	4.382.070	4.382.070
Công ty The Delong Co., INC	2.152.149.367	2.152.149.367	6.000.655.918	6.000.655.918
Chi nhánh Công ty TNHH KIMBERLY - CLARK Việt Nam tại thành phố Hà Nội	1.227.961.386	1.227.961.386	403.341.517	403.341.517
Công ty Cổ phần Xây dựng D&T Việt Nam	519.939.840	519.939.840	1.793.939.840	1.793.939.840
Công ty Cổ phần Bán kẹo Hải Hà	-	-	1.102.573.937	1.102.573.937
Đối tượng khác	2.887.332.698	2.887.332.698	1.236.163.772	1.236.163.772
<b>b) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>431.904.000</b>	<b>431.904.000</b>	<b>18.200.000</b>	<b>18.200.000</b>
Công ty Bột mì Vinafood I	395.604.000	395.604.000	18.200.000	18.200.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Yên	36.300.000	36.300.000	-	-

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.043.963.287	1.005.000.938	1.633.641.055	415.323.170
Thuế thu nhập cá nhân	17.655.000	46.727.421	64.382.421	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.830.961	8.129.717.811	4.052.192.126	4.115.356.646
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.099.449.248</b>	<b>9.191.446.170</b>	<b>5.760.215.602</b>	<b>4.530.679.816</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.166.151.759	-	-	1.166.151.759
<b>Cộng</b>	<b>1.166.151.759</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.166.151.759</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.813.597.416</b>	<b>6.832.005.992</b>
Doanh thu trả trước cho thuê kho	1.898.701.361	1.415.145.452
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.954.258.503	3.456.222.988
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.960.637.552	1.960.637.552
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.816.749.435</b>	<b>8.206.159.120</b>
Doanh thu trả trước cho thuê kho	3.204.545.454	3.613.636.363
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	3.612.203.981	4.592.522.757

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền lãi nhận trước của các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
- (ii) Là khoản tiền nhận trước của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD-VHF-ĐP ngày 22/12/2016, hai bên cùng hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng Tòa nhà văn phòng tại 231 Cầu Giấy, thời hạn hợp tác là 42 năm kể từ ngày 01/12/2016. Lợi nhuận Công ty được hưởng không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và tiến độ thực hiện xây dựng dự án, được cố định là 1.960.637.552 VND/năm.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty chưa thu được khoản tạm ứng lợi nhuận tiếp theo với số tiền là 59,95 tỷ VND từ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước.

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>6.276.028.128</b>	<b>318.737.216</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	368.000.000	317.120.000
Cổ tức phải trả (i)	5.874.939.553	-
Đối tượng khác	33.088.575	1.617.216
<b>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</b>	<b>2.996.219.172</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	2.996.219.172	-
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>42.480.000</b>	<b>50.220.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	42.480.000	50.220.000

Ghi chú:

- (i) Tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ16/VHF ngày 19/04/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>58.232.010.649</b>	<b>58.232.010.649</b>	<b>124.190.481.488</b>	<b>128.452.780.921</b>	<b>53.969.711.216</b>	<b>53.969.711.216</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (i)	55.833.010.649	55.833.010.649	122.018.981.488	124.443.180.921	53.408.811.216	53.408.811.216
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	2.399.000.000	2.399.000.000	2.028.600.000	4.009.600.000	418.000.000	418.000.000
Vay cá nhân	-	-	142.900.000	-	142.900.000	142.900.000

**Ghi chú:**

- (i) Hợp đồng vay số 01/2022/6022503/HĐTD ngày 28/06/2022 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, hạn mức vay 90 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng vay số 01/2022/6022503/HĐTD ngày 30/06/2022 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức vay 40 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000	7.376.553.520	6.194.321.721	228.570.875.241
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.527.710.613	6.527.710.613
Phân phối lợi nhuận	-	309.716.086	(6.194.321.721)	(5.884.605.635)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>7.686.269.606</b>	<b>6.527.710.613</b>	<b>229.213.980.219</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.326.153.337	3.326.153.337
Phân phối lợi nhuận (i)	-	326.385.530	(6.527.710.613)	(6.201.325.083)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>8.012.655.136</b>	<b>3.326.153.337</b>	<b>226.338.808.473</b>

**Ghi chú:**

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ16/VHF ngày 19/04/2022 phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển: 326.385.530 VND.
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 326.385.530 VND.
- Chia Cổ tức cho các cổ đông: 5.874.939.553 VND.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	6.534,91	9.072,62

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Kỳ này	Hoạt động kinh doanh lương thực và khác	Hoạt động cho thuê bất động sản	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	190.640.927.163	16.744.250.201	891.913.889	208.277.091.253
Khấu hao và chi phí phân bổ	192.512.046.614	9.346.174.191	810.389.680	202.668.610.485
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				17.622.337.141
Doanh thu tài chính				16.937.539.588
Chi phí tài chính				1.638.777.229
Thu nhập khác				43.279.485
Chi phí khác				2.032.134
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>3.326.153.337</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	137.866.920	-	-	137.866.920
Tài sản bộ phận	97.287.986.213	6.956.357.603	1.812.278.795	106.056.622.611
Tài sản không phân bổ				225.061.929.581
<b>Tổng tài sản</b>				<b>331.256.419.112</b>
Nợ phải trả bộ phận	34.940.951.291	5.103.246.815	1.812.278.795	41.856.476.901
Nợ phải trả không phân bổ				63.061.133.738
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>104.917.610.639</b>

Kỳ trước	Hoạt động kinh doanh lương thực và khác	Hoạt động cho thuê bất động sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	194.422.179.975	16.024.048.782	210.446.228.757
Khấu hao và chi phí phân bổ	194.136.632.222	8.700.836.372	202.837.468.594
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			14.813.404.373
Doanh thu tài chính			11.164.791.406
Chi phí tài chính			493.639.703
Thu nhập khác			28.641.834
Chi phí khác			4.288.064
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>3.490.861.263</b>
Tài sản bộ phận	64.416.859.701	8.116.681.915	72.533.541.616
Tài sản không phân bổ			236.596.029.575
<b>Tổng tài sản</b>			<b>309.129.571.191</b>
Nợ phải trả bộ phận	44.899.307.657	1.475.036.361	46.374.344.018
Nợ phải trả không phân bổ			36.578.096.304
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>82.952.440.322</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	190.640.927.163	194.422.179.975
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.744.250.201	16.024.048.782
Doanh thu hợp đồng xây dựng	891.913.889	-
<b>Cộng</b>	<b>208.277.091.253</b>	<b>210.446.228.757</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	192.512.046.614	194.136.632.222
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.346.174.191	8.700.836.372
Giá vốn hợp đồng xây dựng	810.389.680	-
<b>Cộng</b>	<b>202.668.610.485</b>	<b>202.837.468.594</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.660.903.791	5.514.395.919
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	10.753.445.956	5.371.378.097
Lãi chênh lệch tỷ giá	387.474.210	125.253.735
Doanh thu tài chính khác	135.715.631	153.763.655
<b>Cộng</b>	<b>16.937.539.588</b>	<b>11.164.791.406</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.256.121.674	488.301.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá	382.655.555	5.337.800
<b>Cộng</b>	<b>1.638.777.229</b>	<b>493.639.703</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	587.742.533	570.166.284
Chi phí vận chuyên, đóng gói	477.713.370	-
Chi phí khấu hao	11.472.498	11.472.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.007.708.201	1.174.136.814
Chi phí khác bằng tiền	313.629.840	393.125.038
<b>Cộng</b>	<b>2.398.266.442</b>	<b>2.148.900.634</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.122.787.468	7.702.383.257
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu	466.344.745	221.802.205
Chi phí khấu hao	408.530.626	418.994.602
Chi phí dự phòng	(40.000.000)	(50.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	6.266.407.860	4.371.323.675
<b>Cộng</b>	<b><u>15.224.070.699</u></b>	<b><u>12.664.503.739</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.710.530.001	8.272.549.541
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	928.692.345	221.802.205
Chi phí khấu hao	1.166.157.726	1.192.111.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.710.404.431	2.770.493.871
Chi phí khác bằng tiền	14.725.464.109	11.057.283.760
<b>Cộng</b>	<b><u>28.241.248.612</u></b>	<b><u>23.514.240.745</u></b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Lãi trước thuế</b>	<b>3.326.153.337</b>	<b>3.490.861.263</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(10.753.445.956)</b>	<b>(5.371.378.097)</b>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>10.753.445.956</i>	<i>5.371.378.097</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(7.427.292.619)</b>	<b>(1.880.516.834)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)**

Số lỗ kế toán dự kiến được chuyển sang các kỳ sau như sau:

Năm	Tình Trạng	Kế toán	Thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
		VND	VND	VND	VND
2017	Đã quyết toán	(4.830.661.867)	(4.424.912.153)	(2.859.356.357)	(1.565.555.796)
2019	Chưa quyết toán	(2.124.453.502)	-	-	(2.124.453.502)
2020	Chưa quyết toán	(1.884.983.240)	-	-	(1.884.983.240)
2021	Chưa quyết toán	(3.790.856.148)	-	-	(3.790.856.148)
Giai đoạn hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Chưa quyết toán	(7.427.292.619)	-	-	(7.427.292.619)
	<b>Cộng</b>	<b>(20.058.247.376)</b>	<b>(4.424.912.153)</b>	<b>(2.859.356.357)</b>	<b>(16.793.141.305)</b>

Khoản lỗ tính thuế năm 2019, 2020, 2021 và 6 tháng đầu năm 2022 Công ty tạm tính chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.326.153.337	3.490.861.263
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.326.153.337	3.490.861.263
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	21.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>155</b>	<b>162</b>

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cả năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, ngoài các Thuyết minh số 06, 15 và 18, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Bản chất bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Bán hàng hóa, nguyên liệu và cung cấp dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	22.710.000.000	22.093.160.000
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	1.409.084.500
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ</b>			
Tổng kho An Giang - Chi nhánh Tổng Công ty	Cùng Công ty mẹ	17.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Yên	Cùng Công ty mẹ	36.300.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc - Chi nhánh Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ	4.525.000.000	22.058.373.500
Công ty Bột mì Vinafood I	Cùng Công ty mẹ	438.929.904	19.090.909

**Thù lao Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát.**

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch	284.808.580	265.704.322
Ông Phạm Đình Cương	Ủy viên kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm tại ĐHĐCĐ 2022, có hiệu lực từ ngày 19/04/2022)	227.158.863	270.812.431
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên (Được bầu tại ĐHĐCĐ 2022, có hiệu lực từ ngày 19/04/2022)	6.000.000	-
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên kiêm Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/05/2022)	248.516.562	227.070.660
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc	208.024.250	197.115.424
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc	97.895.727	97.445.031
<b>Cộng</b>		<b>1.108.403.982</b>	<b>1.094.147.868</b>
<b>Thu nhập Ban kiểm soát</b>			
Bà Vũ Thị Thủy	Trưởng Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Bà Vũ Diệu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	87.463.636	88.120.000
Ông Hoàng Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
		<b>111.463.636</b>	<b>112.120.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2022, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	58.232.010.649	53.969.711.216
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.954.959.586	8.771.400.410
Nợ thuần	53.277.051.063	45.198.310.806
Vốn chủ sở hữu	226.338.808.473	229.213.980.219
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>23,54%</b>	<b>19,72%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.954.959.586	8.771.400.410	4.954.959.586	8.771.400.410
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.452.877.049	14.605.918.272	34.452.877.049	14.605.918.272
Đầu tư tài chính	219.041.369.600	228.141.369.600	219.041.369.600	228.141.369.600
Các khoản ký quỹ	1.450.000.000	1.492.000.000	1.450.000.000	1.492.000.000
<b>Cộng</b>	<b>259.899.206.235</b>	<b>253.010.688.282</b>	<b>259.899.206.235</b>	<b>253.010.688.282</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	58.232.010.649	53.969.711.216	58.232.010.649	53.969.711.216
Phải trả người bán và phải trả khác	23.281.375.939	14.160.014.270	23.281.375.939	14.160.014.270
Chi phí phải trả	170.615.321	272.864.190	170.615.321	272.864.190
<b>Cộng</b>	<b>81.684.001.909</b>	<b>68.402.589.676</b>	<b>81.684.001.909</b>	<b>68.402.589.676</b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.954.959.586	-	4.954.959.586
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.452.877.049	-	34.452.877.049
Đầu tư tài chính	196.200.000.000	22.841.369.600	219.041.369.600
Các khoản ký quỹ	1.450.000.000	-	1.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>237.057.836.635</b>	<b>22.841.369.600</b>	<b>259.899.206.235</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	58.232.010.649	-	58.232.010.649
Phải trả người bán và phải trả khác	23.238.895.939	42.480.000	23.281.375.939
Chi phí phải trả	170.615.321	-	170.615.321
<b>Cộng</b>	<b>81.641.521.909</b>	<b>42.480.000</b>	<b>81.684.001.909</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>155.416.314.726</b>	<b>22.798.889.600</b>	<b>178.215.204.326</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.771.400.410	-	8.771.400.410
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.605.918.272	-	14.605.918.272
Đầu tư tài chính	213.000.000.000	15.141.369.600	228.141.369.600
Các khoản ký quỹ	1.492.000.000	-	1.492.000.000
<b>Cộng</b>	<b>237.869.318.682</b>	<b>15.141.369.600</b>	<b>253.010.688.282</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	53.969.711.216	-	53.969.711.216
Phải trả người bán và phải trả khác	14.109.794.270	50.220.000	14.160.014.270
Chi phí phải trả	272.864.190	-	272.864.190
<b>Cộng</b>	<b>68.352.369.676</b>	<b>50.220.000</b>	<b>68.402.589.676</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>169.516.949.006</b>	<b>15.091.149.600</b>	<b>184.608.098.606</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.



Nguyễn Văn Toàn  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu